DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM

LIST OF MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số: 647 .2021/QĐ - VPCNCL ngày 16 tháng 11 năm 2021 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Sinh hóa**

Medical Testing Laboratory ***Department of Biochemistry***

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên**

Organization: ***Thai Nguyen Central Hospital***

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**

Field of medical testing: ***Biochemistry***

Người phụ trách/ *Representative:* **TS. Lê Thị Hương Lan**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory* :

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Lê Thị Hương Lan***	Các xét nghiệm được công nhận/ *Accredited medical tests*
2.	***Nguyễn Thu Giang***	
3.	***Nguyễn Thu Hà***	
4.	***Đinh Thị Liên***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 076**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Accreditation:* **16/11/2024**

Địa chỉ/ *Address*: **số 479 đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên**

Địa điểm/*Location:* **tầng 6, nhà kỹ thuật nghiệp vụ 15 tầng, số 479 đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên**

Điện thoại/ Tel: **0982.090.308** Fax: **02106254179**

E-mail: **lanhuong.bvtutn@gmail.com** Website: **www.bvdktuthainguyen.gov.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM

LIST OF MEDICAL TESTS

VILAS Med 076

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**

*Discipline of medical testing**: Biochemistry***

STT *No.*	**Loại mẫu (chất chống đông)** ***Type of sample anticoaggulant (if any)***	**Tên các chỉ tiêu xét nghiệm** ***(The name of medical tests)***	**Kỹ thuật xét nghiệm** ***(Technical test)***	**Phương pháp xét nghiệm** ***(Test method)***
1.	**Huyết thanh/ huyết tương** ***Serum/ plasma* (*Hepari-lithium*)**	Định lượng Glucose *Determination of Glucose*	Enzym đo màu *Enzym colormetric*	QTKT-01:2021 (AU5822, AU5800, AU680, AU 480, AU400)
2.		Định lượng Urê *Determination of Urea*	Enzym đo màu *Enzym colormetric*	QTKT-03:2021 (AU5822, AU5800, AU680, AU 480, AU400)
3.		Định lượng Creatinin *Determination of Creatinine*	Động học 2 điểm *2 point kenetique*	QTKT-04:2021 (AU5822, AU5800, AU680, AU 480, AU400)
4.		Định lượng Protein toàn phần *Determination of Total Protein*	Enzym đo màu *Enzym colormetric*	QTKT-11:2021 (AU5822, AU5800, AU680, AU 480, AU400)
5.		Định lượng Cholesterol toàn phần *Determination of total Cholesterol*	Enzym đo màu *Enzym colormetric*	QTKT-30:2021 (AU5822, AU5800, AU680, AU 480, AU400)
6.		Xác định hoạt độ emzym AST *Determination of Aspartate aminotransferase*	Động học enzym *Enzym Kinetic*	QTKT.15:2021 (AU5822, AU5800, AU680, AU 480, AU400)
7.		Định lượng T3 *Determination of Triiodothyronine*	Miễn dịch hóa phát quang *direct luminescent immunity*	QTKTMD.33:2021 (Architect 2000, Imulite 2000)
8.		Định lượng TSH *Determination of Thyroid Stimulating Hormone*	Miễn dịch hóa phát quang *direct luminescent immunity*	QTKTMD.31:2021 (Architect 2000, Imulite 2000)

Ghi chú/ Note:* QTKT: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Method of Laboratory Deverloped